

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2434/QĐ-UB ngày 28/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá;*

*Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 05/02/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa của Chi nhánh Công ty Cổ phần May BTM tại Thanh Hóa;*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 69/BTM-HC ngày 29/6/2023, số 15/BTM-HCNS ngày 13/11/2023 của Công ty Cổ phần May BTM Thanh Hóa về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1532/TTr-STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần May BTM Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường “Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Hoa Trường, xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký Công ty, mã số 2802471568 đăng ký lần đầu ngày 05/7/2017 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/3/2022. Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa.

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2802471568.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm III, đã được UBND tỉnh phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất sử dụng: 22.409,5m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 2,0 triệu sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất: Nhận đơn hàng → Nhập nguyên liệu chuẩn bị sản xuất → Công đoạn cắt vải và nguyên phụ liệu → Công đoạn may sản phẩm → Công đoạn hoàn thiện sản phẩm → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói, xuất hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu quản lý về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần May BTM Thanh Hóa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần May BTM Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải,

chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày 30 tháng 11 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2033).

Các giấy phép môi trường thành phần, gồm: Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 530/QĐ-UBND ngày 05/02/2013 và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 264/GP-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hậu Lộc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty cổ phần May BTM Thanh Hóa;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hậu Lộc (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) của cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy, lưu lượng phát sinh  $26\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ . Toàn bộ nguồn thải này được thu gom, xử lý qua các bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất  $30\text{m}^3/\text{ngày}$ .

- Nguồn số 02: Nước từ rửa tay, chân của cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy, lưu lượng phát sinh khoảng  $17\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ , qua song chắn rác về các hố ga và chảy theo đường ống PVC, D90 → Hệ thống thoát nước mặt.

- Nguồn số 03: Nước từ đập bụi, xử lý khí thải lò đốt cấp hơi khoảng  $0,5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  (nguồn nước này không thải ra môi trường mà sử dụng tuần hoàn).

Tổng lượng nước thải phát sinh tại nhà máy phải xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung là  $26\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

**2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung được dẫn qua đường ống HDPE D90 (có lắp đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải) chảy ra ao sinh học trong nhà máy.

2.2. Vị trí xả thải:

- Nước thải sau xử lý tại bể lắng thải ra ao sinh học trong nhà máy.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ ): X=2204676 (m); Y=597237 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:  $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Tự chảy, có kiểm soát qua đồng hồ đo lưu lượng.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm, thời gian xả liên tục trong năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

##### 1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1, 2 → Bể lắng → Ao sinh học (khử trùng).

##### 1.2.2. Công suất thiết kế: 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, cơ chất, (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Trang bị thêm máy móc, thiết bị (máy bơm, máy thổi khí...) dự phòng và tập kết trong kho của Trạm xử lý để thay thế khi cần thiết.

- Vận hành các trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng các thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của trạm xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các trạm xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày; tại vị trí xả nước thải ra nguồn tiếp nhận có bố trí biển báo, chỉ dẫn để thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi vận hành của các bể xử lý, báo cáo cán bộ quản lý; dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài, nước thải được bơm về bể sự cố để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống xử lý nước thải tiếp tục hoạt động.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành ổn định, tiến hành chạy máy móc sản xuất trở lại (trong trường hợp phải dừng sản xuất).

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Dự kiến từ tháng 12/2023 đến tháng 02/2024).

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào tại bể thu gom và nước thải đầu ra tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này):

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường.

3.3. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài Nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải lò đốt cấp hơi, lưu lượng 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 02: Mùi từ khu xử lý nước thải (lưu lượng không xác định).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ các xưởng sản xuất (lưu lượng không xác định).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Vị trí xả thải, qua ống khói của hệ thống xử lý khí thải, toạ độ (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiều 3<sup>0</sup>) như sau: X= 2204675 (m); Y= 597170 (m).

- Dòng khí thải, bụi, mùi số 02, 03: Thoát tự nhiên từ khu xử lý nước thải tập trung, các khu xưởng sản xuất, toạ độ (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiều 3<sup>0</sup>) như sau: X= 2209910,2 (m); Y= 565243,1(m).

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:**

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng 01: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Xả ra môi trường qua ống khói cao 16,5m, xả liên tục khi nhà máy hoạt động.

**2.2.2. Chất lượng khí thải sau xử lý**

- Dòng khí thải số 01 sau xử lý vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT với hệ số k<sub>p</sub> = 1,0, hệ số k<sub>v</sub> = 1,2, cụ thể như sau:

Xem lại hệ số

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, Kv=1,2, Kp=1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	240	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm <sup>3</sup>	1200		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	600		



4	Nitơ oxit (NO <sub>x</sub> tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	1200	khí thải định kỳ	nước thải tự động, liên tục
---	--	--------------------	------	------------------	-----------------------------

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Hoạt động sản xuất tại các nhà xưởng làm phát sinh bụi:

+ Lắp đặt quạt thông gió khu vực nhà xưởng sản xuất, có bố trí lớp lưới chắn để thu bụi vải.

+ Lắp đặt các chụp hút bụi chuyên dụng để thu bụi tại công đoạn cắt.

- Xử lý bụi, khí thải lò đốt cấp hơi: Bụi, khí thải → Bộ thu bụi cyclone chòm (thu bụi khô) → Quạt hút 12.000 m<sup>3</sup>/h → Thiết bị hấp thụ khí thải (Bể chứa nước vôi) → Ống khói (cao 16.5m) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bộ thu bụi cyclone chòm (thu bụi khô) → Quạt hút 12.000 m<sup>3</sup>/h → Thiết bị hấp thụ khí thải (Bể chứa nước vôi) → Ống khói (cao 16.5m) → Môi trường.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Dự kiến từ tháng 12/2023 đến tháng 02/2024).

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp hơi, công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống khói.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần B Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Các thiết bị sản xuất (Nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Tủ hoạt động của nồi hơi công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 2204589 (m); Y = 597159 (m).
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 2204695 (m); Y = 597160 (m).
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 2204730 (m); Y = 597289 (m).

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>30' múi chiều 3<sup>0</sup>)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Hộp mực in thải, thùng	08 02 04	2
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
3	Dầu thải	17 02 03	20
4	Bao bì bằng nhựa	18 01 03	10
5	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	30
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	1
<b>Tổng</b>			<b>73</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sản xuất bao gồm vải vụn, chỉ thừa, quần áo lỗi	4,056
2	Chất thải rắn sản xuất bao gồm bìa carton và lõi chỉ	0,312
3	Tro củi từ việc vận hành nồi hơi	4,992
4	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	4,32
<b>Tổng</b>		<b>13,68</b>

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ,	74,88

	công nhân	
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>74,88</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 90 lít.
- khay chứa, dung tích 30lit/khay
- Ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Xây dựng 01 khu lưu chứa chất thải có diện tích 10 m<sup>2</sup>;
- Thiết kế, cấu tạo: Nền đổ bê tông và láng xi măng chống thấm, tường xây gạch máng lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng.
- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Xây dựng 01 nhà lưu chứa chất thải có diện tích 30 m<sup>2</sup>;

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo: Nền đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, máng lợp tôn.

2.3. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý. Thực hiện quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt đảm bảo quy định.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;
2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt. Nước thải phải được quản lý, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải của nhà máy bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi. Khí thải phải được quản lý để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.